

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”

3.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Q (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q, tỉnh Quảng Trị), có Đơn xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị G; địa chỉ: khu phố A, Phường C, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị (nay là phường Q, tỉnh Quảng Trị), vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Văn T1; địc chỉ: khu phố A, phường Q, tỉnh Quảng Trị, có mặt tại phiên toà.

Người kháng cáo: ông Nguyễn Duy T, bà Phạm Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo nội dung Đơn khởi kiện, Đơn khởi kiện bổ sung và trình bày tại phiên tòa người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện thể hiện:

Về đối tượng khởi kiện: Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 14/08/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Quảng Trị về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị G với vợ chồng ông Nguyễn Duy T và Phạm Thị S; cùng trú tại: khu phố A, Phường C, thị xã Q.

Về nội dung khởi kiện: Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 14/08/2024 giải quyết chấp nhận cho bà Nguyễn Thị G được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) với diện tích 78m², loại đất HNK thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Phường C, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị là không đúng pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của vợ chồng ông Nguyễn Duy T và Phạm Thị S là người trực tiếp đang sử dụng đất tại thời điểm nêu trên. Với các lý do sau đây:

+ Về thủ tục pháp lý: Chủ tịch UBND tỉnh Q xác định bà Nguyễn Thị G là người có quyền khiếu nại là không đúng pháp luật. Bà Nguyễn Thị G là con dâu của ông Nguyễn T2 và bà Nguyễn Thị D. Theo Bộ luật Dân sự 2015, bà G không có quyền thừa kế tài sản của bố mẹ chồng. Việc bà G khai Bà sử dụng đất do bố mẹ chồng tặng cho từ năm 1979 không có chứng cứ, tài liệu nào chứng minh. Ngoài ra, tại Điều 3 của Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 14/08/2024 ghi: "*Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký*" là trái với quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Khiếu nại 2011.

+ Về nội dung: theo các tài liệu xác minh của các cơ quan chức năng, phần đất 78m² đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị G với vợ chồng ông T, bà S thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 13 có nguồn gốc do bố mẹ chồng bà G là ông Nguyễn T2 và bà Nguyễn Thị D sử dụng từ năm 1975 đến năm 1979. Sau đó, ông T2 và bà D không sử dụng đất và không không đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo bà G trình bày, Bà sử dụng đất từ năm 1979 đến năm 2008 nhưng không kê khai, đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, cũng không thực

hiện nghĩa vụ với Nhà nước, nên việc bà **Nguyễn Thị G** sử dụng đất (nếu có) là hành vi sử dụng đất không hợp pháp.

Vợ chồng ông **T**, bà **S** từ năm 2008 thấy thửa đất hoang hoá, không ai sử dụng nên đã cải tạo và sử dụng liên tục từ đó cho đến nay. Vì vậy, bà **Nguyễn Thị G** khiếu nại, khởi kiện tranh chấp đất đai thì phải được giải quyết theo quy định tại Điều 202; Điều 203 Luật Đất đai 2013. Đây thuộc trường hợp các bên tranh chấp không có giấy tờ liên quan đến chứng nhận quyền sử dụng đất.

Mặt khác, tại Điều 2 của Quyết định ghi: “*Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn lập thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi lấn chiếm đất của ông **Nguyễn Duy T**, bà **Phạm Thị S** theo quy định pháp luật đất đai*” là không đúng, thiếu khách quan và không công bằng; đồng thời “*Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn căn cứ quy định pháp luật hướng dẫn bà **Nguyễn Thị G** lập thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 78m² nêu trên*” là vượt quá quy định tại điểm h Điều 40 của Luật Khiếu nại “*Không giao cho Chủ tịch UBND tỉnh có quyền chỉ đạo trong kết luận nội dung giải quyết khiếu nại*”.

Từ những lý do trên, ông **Nguyễn Duy T**, bà **Phạm Thị S** khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị giải quyết tuyên hủy Quyết định giải quyết khiếu nại (lần 2) số 2003/QĐ-UBND ngày 14/08/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh Q**.

2. Nội dung Công văn số 5347/UBND-KT người bị kiện Chủ tịch **UBND tỉnh Q** có ý kiến trình bày như sau:

Thứ nhất: về thẩm quyền ban hành Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh Q**:

Ngày 09/5/2024, Chủ tịch **UBND thị xã Q** ban hành Quyết định số 579/QĐ-UBND về giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà **Nguyễn Thị G** với ông **Nguyễn Duy T**, bà **Phạm Thị S**. Ngày 03/6/2024, bà **Nguyễn Thị G** có Đơn gửi Chủ tịch UBND tỉnh về việc khiếu nại đối với Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của Chủ tịch **UBND thị xã Q**. Ngày 14/8/2024, Chủ tịch **UBND tỉnh Q** ban hành Quyết định số 2003/QĐ-UBND về giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà **Nguyễn Thị G** với ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S** (lần hai).

Theo quy định tại khoản 3 Điều 203 Luật Đất đai 2023, Chủ tịch UBND tỉnh có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tranh chấp đất đai (lần hai) nếu không đồng ý với việc giải quyết tranh chấp của Chủ tịch UBND cấp huyện. Do đó, việc Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 về giải quyết tranh chấp đất đai nói trên là đúng thẩm quyền.

Thứ hai: về trình tự, thủ tục và thời hạn ban hành Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh Q**:

Ngày 05/6/2024, UBND tỉnh nhận được Đơn của bà **Nguyễn Thị G** về việc khiếu nại đối với Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của Chủ tịch

UBND thị xã Q (Đơn khiếu nại của bà G ghi ngày 03/6/2024). Ngày 14/6/2024, Chủ tịch UBND tỉnh có Thông báo số 86/TB-UBND về việc thụ lý giải quyết tranh chấp đất đai (lần hai); đồng thời, ngày 14/6/2024 có Quyết định số 1410/QĐ-UBND giao nhiệm vụ thẩm tra, xác minh cho Sở T5 (Sở TN&MT). Ngày 24/6/2024, Sở TN&MT có Quyết định số 2574/QĐ-STNMT thành lập Tổ xác minh để tiến hành thẩm tra, xác minh đối với vụ việc tranh chấp đất đai (lần hai).

Sau khi có kết quả xác minh, Sở TN&MT đã Chủ trì tiến hành hòa giải tranh chấp đất đai ngày 29/7/2024 và có Báo cáo kết quả xác minh tại Văn bản số 3270/BC-STNMT ngày 02/8/2024. Đến ngày 14/8/2024, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2003/QĐ-UBND về giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị G với ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Thị S (lần hai).

Như vậy, trong quá trình giải quyết khiếu nại tranh chấp đất đai, Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết theo quy định tại Điều 89 và điểm c khoản 1 Điều 61 Nghị định số 43/22014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017).

Thứ ba: về hiệu lực thi hành Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Q:

Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 là quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần hai của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, nên theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 236 Luật Đất đai 2024 thì hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thứ tư: về căn cứ để Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết công nhận Đơn khiếu nại tranh chấp của bà Nguyễn Thị G và chấp nhận yêu cầu cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị G đối với diện tích 78m², loại đất HNK thuộc thửa số 122, tờ bản đồ 13, Phường C, thị xã Q.

Khu đất tranh chấp đã được cơ quan có thẩm quyền (U - thị xã Q) lấy ý kiến khu dân cư và xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng, mục đích sử dụng, chủ sử dụng ổn định theo khoản 4 Điều 21 và khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/22014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Nội dung tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị G với ông Nguyễn Duy T, bà Phạm Thị S (liên quan đến diện tích 78m², loại đất HNK thuộc thửa số 122, tờ bản đồ 13, Phường C, thị xã Q) thuộc trường hợp các đương sự không có GCNQSDĐ hoặc không có một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai 2023.

Theo quy định của pháp luật đất đai, người sử dụng đất nông nghiệp không có giấy tờ về quyền sử dụng và không vi phạm pháp Luật Đất đai thì được cấp GCNQSDĐ theo khoản 5 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và khoản 6 Điều 138 Luật Đất đai 2024.

Để xem xét cấp GCNQSDĐ theo khoản 5 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (nay là khoản 6 Điều 138 Luật Đất đai 2024) thì cần phải có xác nhận của UBND cấp xã về nguồn gốc, thời điểm bắt đầu sử dụng và mục đích sử dụng, trên cơ sở thu thập ý kiến của những người từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 21 và khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ quy định trên, khu đất bà **Nguyễn Thị G** tranh chấp đã được **U, thị xã Q** Chủ trì cuộc họp ngày 26/5/2022 để lấy kiến khu dân cư về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất. Sau đó, **U** đã có Văn bản số 59/UBND-ĐCXĐ ngày 26/5/2022 về việc xác nhận nguồn gốc sử dụng đất liên quan đến đất tranh chấp. Theo đó, đã xác nhận:

+ Nguồn gốc thửa đất do ông **Nguyễn T2** và bà **Nguyễn Thị D** khai hoang, sử dụng từ năm 1975 - 1979. Sau đó, cho con trai là ông **Nguyễn Văn H** và con dâu là bà **Nguyễn Thị G** làm nhà ở từ năm 1979 – 1981. Do thấp lựt nên ông **H** chuyển đi ở nơi khác nhưng gia đình ông **H**, bà **G** vẫn sử dụng diện tích đất này để trồng hoa màu.

+ Năm 2005, bà **Nguyễn Thị D1** (em ông **H**) không có nhà ở nên ông **H**, bà **G** cho bà **D1** làm nhà tạm để ở. Tuy nhiên, do làm nhà trái phép nên chính quyền, khu phố vận động tháo dỡ và bà **D1** đã chấp hành.

+ Sau khi bà **D1** tháo dỡ nhà thì gia đình ông **H**, bà **G** tiếp tục quản lý và sử dụng thửa đất trên. Đến năm 2008, chủ sử dụng liền kề là ông **Nguyễn Duy T**, bà **Phạm Thị S** đã lấn chiếm, sử dụng từ đó cho đến nay (theo gia đình bà **G**, thời điểm **Nguyễn Duy T**, bà **Phạm Thị S** lấn chiếm là năm 2016).

Như vậy, mặc dù diện tích đất bà **Nguyễn Thị G** tranh chấp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, nhưng gia đình bà **G** đã sử dụng liên tục, ổn định từ năm 1975 - 2008. Sau năm 2008, gia đình bà **G** không sử dụng trên thực địa là do **Nguyễn Duy T**, bà **Phạm Thị S** lấn chiếm sử dụng đã cản trở việc sử dụng đất của bà **G** (hai bên đã có đơn tranh chấp từ năm 2016).

*Khi cấp GCNQSDĐ cho ông **Phạm Văn B** và bà **Nguyễn Thị B1** (bố mẹ vợ của ông **Nguyễn Duy T**, bà **Phạm Thị S**) năm 2008, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và gia đình bố mẹ ông **T**, bà **S** đã thừa nhận phần đất tranh chấp của gia đình bà **G** đang sử dụng.*

Ngày 02/12/2005, **Phạm Văn B** và bà **Nguyễn Thị B1** có Đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với khu đất sử dụng (giáp liền kề với khu đất tranh chấp). Ngày 25/8/2005, lập Biên bản thửa đất tại thực địa có đại diện cơ quan đo vẽ, **U**, chủ sử dụng đất là ông **Nguyễn Văn B2**, chủ sử dụng đất liền kề là gia đình **T2**, bà **D** (bố mẹ chồng bà **Nguyễn Thị G**). Theo đó, các bên đã thừa nhận khu đất xin cấp GCNQSDĐ phía Bắc giáp với đất của bà **T3** và gia đình ông **T2**, bà **D**. Ngày

04/12/2008, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất **thị xã Q** đã lập Trích lục bản đồ địa chính khu đất và được **Phòng T6** thị xã xác nhận giáp với đất của gia đình ông **T2**. Ngày 15/12/2008, **UBND thị xã Q** cấp GCNQSDĐ số AN 218846 ngày 15/12/2008 cho ông **B2**, bà **B1**. Theo đó, sơ đồ thửa đất cấp GCNQSDĐ đã thể hiện khu đất giáp với đất gia đình ông **T2**.

Như vậy, khi cấp GCNQSDĐ cho **Phạm Văn B** và bà **Nguyễn Thị B1** vào năm 2008 (khu đất này, sau này do ông **Nguyễn Duy T**, bà **Phạm Thị S** sử dụng) các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và gia đình bố, mẹ ông **T**, bà **S** đã thừa nhận đất tranh chấp của gia đình bà **G** sử dụng.

*Hiện nay, khu đất tranh chấp do gia đình **Nguyễn Duy T**, bà **Phạm Thị S** sử dụng. Tuy nhiên, việc sử dụng này là lấn chiếm đất của gia đình bà **G**; không phải sử dụng ổn định, liên tục (gia đình ông **T** cho rằng thời điểm sử dụng từ năm 2008 nhưng gia đình bà **G** trình bày sử dụng từ năm 2016):*

Ngày 26/5/2022, **U** đã có Văn bản số 59/UBND-ĐCXĐ xác nhận đất ông **T**, bà **S** sử dụng là do lấn chiếm đất của gia đình bà **G**. Biên bản đối thoại, Biên bản hòa giải do **Sở T5** Chủ trì ngày 26/6/2023 và ngày 29/7/2024 thì **U**, **UBND thị xã Q** và hai gia đình tranh chấp đã thống nhất là ông **T**, bà **S** lấn chiếm đất.

*Khu đất tranh chấp có nguồn gốc của ông **Nguyễn T2** và bà **Nguyễn Thị D** sử dụng. Sau đó, đã cho con trai là ông **Nguyễn Văn H** và con dâu là bà **Nguyễn Thị G** sử dụng.*

Việc này, mặc dù không có giấy tờ việc tặng cho, nhưng đã được **U** xác nhận nguồn gốc tại Văn bản số 59/UBND-ĐCXĐ ngày 26/5/2022. Ngoài ra, ngày 09/6/2023 và ngày 15/8/2024, 08 người trong gia đình bà **G** (con của ông **T2**, bà **D**) đã có văn bản xác nhận khu đất tranh chấp đã được cha, mẹ đã cho gia đình bà **Nguyễn Thị G**, hiện nay không có tranh chấp và đồng tình cấp GCNQSDĐ cho bà **G** (văn bản đã được UBND Phường 3 xác nhận và chứng thực chữ ký).

*Khu đất gia đình bà **Nguyễn Thị G** sử dụng là đất nông nghiệp. Do đó, theo quy định không thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.*

Hồ sơ đo đạc địa chính năm 1996 thể hiện phần diện tích đất bà **G** đang tranh chấp thuộc thửa đất số 449, tờ bản đồ số 08, diện tích 106m², loại đất hoang bằng do **U** quản lý là xác định loại đất và quy chủ không đúng thực tế, do thời điểm này gia đình ông **H**, bà **G** đang sử dụng.

Từ những ý kiến trên, xét thấy ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S** khởi kiện và yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh Q** là không có căn cứ, nên đề nghị Tòa án xét xử theo hướng bác Đơn khởi kiện.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nội dung văn bản ghi ý kiến ngày 16/01/2025, bà **Nguyễn Thị G** trình bày như sau:

Năm 1975 bố mẹ chồng của bà **G** là ông **Nguyễn T2** và bà **Nguyễn Thị D** đã khai hoang một mảnh đất để làm nhà ở và trồng hoa màu. Trong đó: phần đất về phía Đông làm nhà để ở, phần đất phía Tây sử dụng trồng hoa màu. Từ năm 1979-1981, bố mẹ chồng cho phần đất phía Tây trồng hoa màu cho con trai, con dâu là ông **Nguyễn Văn H** và bà **Nguyễn Thị G** sử dụng làm nhà để ở, còn bán phần đất phía Đông cho ông **Mai Văn S1** sử dụng (hiện nay đang sinh sống). Năm 1981 - 2004, do thấp lựt nên vợ chồng bà **G** di chuyển nhà ở đến nơi khác cách khu đất cũ khoảng 100m. Sau khi chuyển đến nơi ở mới, khu đất cũ gia đình vẫn sử dụng trồng chuối và hoa màu. Khoảng năm 2005, vợ chồng bà **G** cho em gái là (bà **Nguyễn Thị D1**) mượn làm nhà ở. Khi bà **D1** làm nhà tạm để ở thì **U** cũ (nay là **U**) không cho làm nhà và buộc tháo dỡ do liên quan đến phạm vi quy hoạch bờ kè **sông T**. Sau khi bà **D1** tháo dỡ nhà ở đi nơi khác và bờ kè Thạch Hãn xây dựng hoàn thành thì vợ chồng bà **G** tiếp tục sử dụng trồng hoa màu. Đến năm 2016, phát hiện ông **Nguyễn Duy T**, bà **Phạm Thị S** bắt đầu lấn chiếm một phần để làm chuồng gà và mái che tạm thì gia đình bà **G** ngăn cản buộc tháo dỡ và trả lại mặt bằng. Sau đó, ông **T**, bà **S** xin mượn đất gia đình tôi để chăn nuôi kiếm thêm thu nhập và viết bản tường trình mượn đất với gia đình tôi. Sau khi bà **S** lập bản tường trình mượn đất thì gia đình tôi lập các thủ tục hồ sơ để xin cấp GCNQSDĐ thì phía ông **T**, bà **S** không trả đất, nên xảy ra tranh chấp từ năm 2016 đến bây giờ.

Vị trí thửa đất như sau: theo bản đồ địa chính năm 1996, thửa đất số 449 nay điều chỉnh theo bản đồ địa chính là thửa đất số 122, tờ bản đồ số 13, diện tích khoảng 98m² tại **khu phố A, Phường C** do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã lập ngày 28/04/2022 có các cạnh: phía Đông giáp đất ông **Mai Văn S1** và đường nội bộ **Khu phố A, Phường C, thị xã Q**; phía Tây giáp đường khu vực; phía Bắc giáp với đất hộ ông **Nguyễn Khắc T4**; phía Nam giáp với đất hộ ông **Nguyễn Duy T**, bà **Phạm Thị S**.

3.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã **Q**: quá trình giải quyết vụ án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã **Q** đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng không có văn bản trình bày ý kiến.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2025/HC-ST ngày 16-5-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3; Điều 30; Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348; khoản 1 Điều 358 của Luật Tổ tụng hành chính. Khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 30; Điều 37; Điều 39 của Luật Khiếu nại. Điểm b khoản 1 Điều 7 của Thông tư 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ. Khoản 5 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày

15/5/2014. Điều 138 của Luật Đất đai năm 2024. Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S**, huỷ một phần tại Điều 2 của Quyết định giải quyết khiếu nại (lần 2) số 2003/QĐ-UBND ngày 14/08/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh Q**, cụ thể phần:

“Điều 2...

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn lập thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi lấn chiếm đất của ông **Nguyễn Duy T**, bà **Phạm Thị S** theo quy định pháp luật đất đai.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn căn cứ quy định của pháp luật, hướng dẫn bà **Nguyễn Thị G** lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 78m² đất nói trên”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 29/5/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị nhận Đơn kháng cáo của ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S** đối với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện trình bày giữ nguyên Đơn khởi kiện và Đơn kháng cáo. Luật sư **Võ Sỹ C** trình bày: diện tích đất tranh chấp do **U** quản lý và vợ chồng ông **T**, bà **S** khai hoang, sử dụng gần 20 năm nay. **UBND tỉnh Q** cho rằng gia đình bà **G** sử dụng và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **G** là không đúng. Do đó, Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai (lần 2) số 2003/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh Q** là không đúng, đề nghị hủy bỏ. Ông **T**, bà **S** thống nhất, không bổ sung gì thêm

Ông **Nguyễn Văn T1** tranh luận: tôi đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông **T**, bà **S**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S** là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S**, huỷ một phần tại Điều 2 của Quyết định giải quyết khiếu nại (lần 2) số 2003/QĐ-UBND ngày 14/08/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh Q** là có

căn cứ, đúng pháp luật. Người kháng cáo không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh kháng cáo là đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Ngày 29/5/2025, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị nhận Đơn kháng cáo của ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S** kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2025/HC-ST ngày 16-5-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị. Như vậy, kháng cáo của ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S** là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S**:

[2.1] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 20/8/2024, ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S** nhận được Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q (lần 02). Ngày 13/9/2024, ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S** khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị giải quyết: hủy Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà **Nguyễn Thị G** với ông **Nguyễn Duy T**, bà **Phạm Thị S** (lần 02). Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Q (lần 01) có liên quan đến Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q (lần 02), do đó cần xem xét trong quá trình giải quyết vụ án. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 30; Điều 32; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2.2] Xem xét về nguồn gốc diện tích 78m² đất, loại đất HNK, thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 13 tại **Phường C, thị xã Q** thấy rằng:

Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 26/5/2022, diện tích đất này có nguồn gốc do ông **Nguyễn T2** và bà **Nguyễn Thị D** (bố mẹ ông **Nguyễn Văn H** và bà **Nguyễn Thị G**) khai hoang, sử dụng từ năm 1975–1979. Sau đó, ông bà cho vợ chồng ông **H**, bà **G** làm nhà ở trong giai đoạn 1979–1981. Tuy nhiên, do ngập lụt, gia đình ông **H**, bà **G** phải chuyển đi nơi khác sinh sống, nhưng vẫn tiếp tục canh tác hoa màu trên phần đất này. Đến năm 2005, bà **Nguyễn Thị D1** (em gái ông **H**) mượn đất để dựng nhà tạm, nhưng bị chính quyền địa phương vận động tháo dỡ. Năm

2006, bà **D1** được UBND thị xã giao một lô đất khác tại khu vực **B, Phường C**. Sau khi tháo dỡ nhà, ông **H** và bà **G** tiếp tục sử dụng diện tích đất nêu trên.

Biên bản làm việc ngày 20/01/2022 của Đoàn xác minh **thị xã Q**, ông **Mai Nam S2** xác nhận rằng do gia đình ông **T2** khó khăn, nên đã giao phần đất cho con trai sử dụng. Đồng thời, hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008 của ông **Phạm Văn B** và bà **Nguyễn Thị B1** thể hiện: phía Bắc thửa đất của ông **B**, bà Ba giáp đất của ông **T2**, bà **D**; Biên bản xác định ranh giới thửa đất này có chữ ký của bà **Nguyễn Thị D**.

Ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S** thừa nhận đất trước đây do gia đình bà **G** sử dụng, nhưng từ năm 2008 thấy đất bỏ trống nên đã tiến hành san lấp để sử dụng. Bà **G** cho rằng đến năm 2016 mới phát hiện ông **T**, bà **S** lấn chiếm đất để làm chuồng gà nên Bà đã yêu cầu tháo dỡ. Bà **S** cũng có Bản tường trình ngày 26/7/2016 với nội dung: “... *Lúc đó, sát bên cạnh nhà tôi có một mảnh đất để trống... gia đình tôi đã dọn dẹp, đổ đất, trồng cây xanh và làm chuồng gà... Nay tôi làm giấy này để xác nhận việc như trên là đúng sự thật, nếu sau này mảnh đất này có chủ xác thực thì khi đó họ yêu cầu tôi gỡ bỏ tài sản trên đất thì tôi chấp hành và không có ý kiến*”.

Mặc dù Sổ mục kê năm 1995 ghi nhận diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 449, tờ bản đồ số 08, diện tích 106m², loại đất hoang bằng do **U** quản lý. Nhưng căn cứ các tài liệu nêu trên, có đủ cơ sở xác định: diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do bố mẹ bà **G** sử dụng từ năm 1975, sau đó giao cho vợ chồng bà **G** sử dụng liên tục đến năm 2008. Từ sau năm 2008, ông **T** và bà **S** đã lấn chiếm, sử dụng phần đất này. Hơn nữa, hồ sơ cấp GCNQSDĐ năm 2008 của ông **Phạm Văn B** và bà **Nguyễn Thị B1** (là bố mẹ bà **S**, sau này chuyển nhượng lại thửa đất cho ông **T**, bà **S**) thể hiện tại sơ đồ thửa đất có cạnh phía Bắc giáp đất của ông **Nguyễn T2** và bà **Nguyễn Thị D** (bố mẹ ông **Nguyễn Văn H** và bà **Nguyễn Thị G**) và tại Biên bản xác định ranh giới thửa đất có chữ ký của bà **Nguyễn Thị D**.

[2.3] Điều 2 của Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Q** giải quyết tranh chấp đất đai (lần hai) có nội dung “*chỉ đạo cơ quan chuyên môn lập thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi lấn chiếm đất của ông T, bà S*” và “*hướng dẫn bà G lập thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 78m²*” là không phù hợp với quy định tại điểm h khoản 2 Điều 40 Luật Khiếu nại. Bởi lẽ, Luật Khiếu nại chỉ cho phép yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ quyết định hoặc chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại, không được trực tiếp chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ, công vụ cụ thể.

[3] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự và với những nội dung được phân tích tại các mục [1], [2]

nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: kháng cáo của ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S** là không có căn cứ để chấp nhận. Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Án phí hành chính phúc thẩm: ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S** phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính. Bác kháng cáo của ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3; Điều 30; Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348; khoản 1 Điều 358 của Luật Tổ tụng hành chính. Khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 30; Điều 37; Điều 39 của Luật Khiếu nại. Điểm b khoản 1 Điều 7 của Thông tư 02/2016/TT-TTCT ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ. Khoản 5 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. Điều 138 của Luật Đất đai năm 2024. Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S**, huỷ một phần tại Điều 2 của Quyết định giải quyết khiếu nại (lần 2) số 2003/QĐ-UBND ngày 14/08/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh Q**, cụ thể phần:

“Điều 2...

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn lập thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi lấn chiếm đất của ông **Nguyễn Duy T**, bà **Phạm Thị S** theo quy định pháp luật đất đai.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn căn cứ quy định của pháp luật, hướng dẫn bà **Nguyễn Thị G** lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 78m² đất nói trên”.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: ông **Nguyễn Duy T** và bà **Phạm Thị S** phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000309 ngày 19/6/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị).

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Ngọc Dung Nguyễn Tấn Long Trần Quốc Cường